

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Dầu Tiếng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 882/TTr-STNMT ngày 26/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Dầu Tiếng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2010 | | Quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|----------|--------------------------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp Tỉnh phân bổ | Cấp huyện xác định | Tổng số | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8)=(7)-(3) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 72.139 | | 72.109 | | 72.109 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | 62.142 | 86,14 | 61.558 | | 61.558 | 85,37 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.382 | 1,92 | 198 | | 198 | 0,27 |
| | - Đất chuyên trồng lúa nước | 315 | 0,44 | 187 | | 187 | 0,26 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 836 | 1,16 | 778 | | 778 | 1,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 56.235 | 77,95 | 56.55 | -3.316 | 53.234 | 73,82 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 3.388 | 4,70 | 3.652 | | 3.652 | 5,06 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|--------------|--------------|---------------|-----|---------------|--------------|
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 221 | 0,31 | 210 | | 210 | 0,29 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 47 | 0,07 | 44 | 2 | 46 | 0,06 |
| 1.8 | Đất làm muối | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 33 | 0,05 | | | 3.441 | 4,77 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 9.973 | 13,82 | 10.551 | | 10.551 | 14,63 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 86 | 0,12 | 166 | | 166 | 0,23 |
| 2.2 | Đất an ninh | 11 | 0,02 | 43 | | 43 | 0,06 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | | | 108 | | 108 | 0,15 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 50 | 0,07 | 167 | | 167 | 0,23 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | | | 109 | 19 | 128 | 0,18 |
| 2.7 | Đất cơ sở SX phi nông nghiệp | 209 | 0,29 | 268 | 7 | 275 | 0,38 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động KS | | | 100 | | 100 | 0,14 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 2.556 | 3,54 | 2.829 | | 2.829 | 3,92 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 156 | 0,22 | 158 | | 158 | 0,22 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 11 | 0,02 | 31 | -12 | 19 | 0,03 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 600 | 0,83 | 665 | | 665 | 0,92 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 140 | 0,19 | 127 | | 127 | 0,18 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 36 | 0,05 | 39 | | 39 | 0,05 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 25 | 0,03 | 16 | | 16 | 0,02 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 68 | 0,09 | 156 | -31 | 125 | 0,17 |
| 2.20 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | 37 | 0,05 | | | 30 | 0,04 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | | | | | 18 | 0,02 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | | | | | 13 | 0,02 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 2 | 0,00 | | | 2 | 0,00 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.246 | 1,73 | | | 953 | 1,32 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 4.735 | 6,56 | | | 4.565 | 6,33 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | 2 | | | | 5 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 23 | 0,03 | | | | |

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Phụ lục đính kèm).

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Dầu Tiếng tỷ lệ 1/25.000, báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Dầu Tiếng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

đ) Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

e) Kiểm tra, thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất để làm bãi tập kết, khai thác, kinh doanh cát xây dựng trái quy định tại khu vực hồ Dầu Tiếng.

2. Về chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; cụ thể hóa quy định của các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với tình hình thực tế của địa phương...

b) Chính sách về phát triển hệ thống kỹ thuật hạ tầng, khuyến khích đầu tư: Khuyến khích người sử dụng đất chủ động đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng bằng nhiều hình thức thích hợp.

c) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

d) Chính sách công nghiệp hóa hiện đại hóa: Tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng; ưu đãi và khuyến khích các cơ sở, tổ chức hoạt động kinh doanh ngành nghề ít ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ 4.0...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du



lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

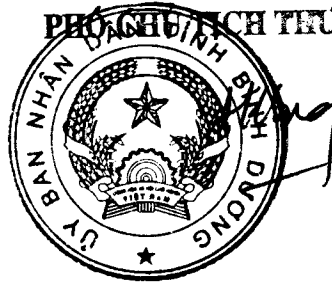
Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. ✓ 18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

✓ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỞNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

